SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NAM

TRƯỜNG THPT ÂU CƠ

TỔ NGỮ VĂN – TIẾNG ANH

..... ❀ .....

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2022-2023

Tháng 9 năm 2022

SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NAM
TRƯỜNG THPT ÂU CƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH NĂM HỌC TỔ NGỮ VĂN – TIẾNG ANH
Năm học 2022– 2023

Căn cứ vào công văn số 1814/SGDĐT-GDTrH, ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Sở GD&ĐT Quảng Nam về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục Trung học năm học 2022-2023;
Căn cứ vào Kế hoạch năm học 2022 - 2023 của Trường THPT Âu Cơ, Tổ Ngữ Văn – Tiếng Anh xây dựng kế hoạch hoạt động năm học 2022 - 2023 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Bối cảnh năm học

Năm học 2022 - 2023 nhà trường tích cực triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Thực hiện có hiệu quả nội dung các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành bằng những việc làm thiết thực.

Đổi mới phương pháp dạy và học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn. Đa dạng hóa các hình thức học tập, chú trọng các hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học.

Thực hiện Chỉ thị 05- CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Thực hiện năm đầu tiên đối với việc giảng dạy lớp 10 Chương trình giáo dục phổ thông mới.

2. Thuận lợi

- Tổ có 7 giáo viên đạt chuẩn. Các tổ viên đoàn kết giúp đỡ nhau trong công tác giảng dạy.
- Đội ngũ giáo viên trong tổ hầu hết có năng lực khá, giỏi, có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và chủ nhiệm lớp.
- Cơ sở vật chất phục vụ dạy học ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, cảnh quan, môi trường, điều kiện dạy học ngày càng được cải thiện.
- Năm học 2022- 2023 là năm học giáo viên bắt đầu giảng dạy với chương trình SGK lớp 10 mới; phương pháp dạy học tích cực, ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy.
- Giáo viên của Tổ nhiệt tình trong giảng dạy, và trong các công tác khác.
- Nhà trường đã có những đầu tư về trang thiết bị đặc biệt là những trang thiết bị hiện đại cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu dạy học.

3. Khó khăn

- Đội ngũ giáo viên chưa đồng đều về năng lực, hạn chế về chuyên môn.
- Giáo viên nữ còn trẻ nằm trong độ tuổi sinh đẻ nên thường xuyên biến động trong công tác giảng dạy
- Trình độ vận dụng thông tin vào trong công tác dạy học còn hạn chế chưa đáp ứng nhiệm vụ dạy học.

4. Tình hình đội ngũ năm học 2022 - 2023

- Tổ có 07 giáo viên (trong đó: 07 nữ)
- Trình độ chuyên môn: 100% đạt chuẩn.

STT	Họ và tên	Trình độ	Đạt chuẩn	Chuyên Môn

1	Nguyễn Thị Kan	Đại học	GV.THPT hạng III	Tiếng Anh
2	Nguyễn Phương Thảo	Đại học	GV.THPT hạng III	Ngữ Văn
3	Nguyễn Thị Kim Chi	Đại học	GV.THPT hạng III	Tiếng Anh
4	Trần Mỹ Tiến Tâm	Đại học	GV.THPT hạng III	Tiếng Anh
5	Arất Thị Sanh	Đại học	GV.THPT hạng III	Ngữ Văn
6	Tôn Thị Không	Đại học	GV.THPT hạng III	Ngữ Văn
7	Huỳnh Thị Hương Nhàn	Đại học	GV.THPT hạng III	Ngữ Văn

II. CÁC MỤC TIÊU NĂM HỌC

1. Xây dựng Kế hoạch dạy học cụ thể, chi tiết và thực hiện đúng chương trình và kế hoạch giáo dục đã được phê duyệt của BGH.

2. Thực hiện đúng và đủ công tác dạy học bộ môn Ngữ văn và tiếng Anh.

3. Thực hiện dạy học theo chủ đề tích hợp.

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác giảng dạy nhằm phát huy tính tự học và sáng tạo của học sinh.

5. Tiếp tục phát huy mạnh mẽ công tác đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.

6. Đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn.

7. Tăng cường sử dụng đồ dùng dạy học vào giảng dạy.

8. Xét hết tập sự cho cô Huỳnh Thị Hương Nhàn.

9. Cập nhật thông tin giáo viên đầy đủ trên hệ thống thông tin quản lý nhà trường của Ngành GD tỉnh.

II. CÁC NHIỆM VỤ, CHỈ TIÊU VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

1. Xây dựng tư tưởng, đạo đức tác phong của giáo viên trong tổ

a) Chỉ tiêu:

- 100% các giáo viên có phẩm chất chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu lí tưởng của Đảng CSVN.
- 100% các giáo viên trong tổ có phẩm chất đạo đức nhà giáo, có tác phong nhanh nhẹn, chấp hành tốt kỷ luật lao động.

b) Biện pháp thực hiện:

- Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước.
- Tham gia đầy đủ các buổi bồi dưỡng chính trị.
- Gương mẫu trong công tác, đoàn kết với đồng nghiệp, gần gũi với học sinh.
- Duy trì kỷ cương, nề nếp trong nhà trường.

2. Giữ vững và nâng cao chất lượng bộ môn, hạn chế học sinh bỏ học.

a. Chỉ tiêu:

- Tỷ lệ lưu ban, bỏ học không quá 2 %.
- Tỷ lệ chuyên cần 100 %.

b. Biện pháp thực hiện:

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức của học sinh trong việc học. Phối hợp cha mẹ học sinh, GVCN trong quá trình dạy học.
- Nâng cao chất lượng dạy học phù hợp với năng lực trình độ học sinh, phương pháp dạy học đổi mới tạo hứng thú cho học sinh, ôn tập phụ đạo cho học sinh yếu kém.
- Thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp cho học sinh trong các tiết sinh hoạt để thu hút học sinh.

- Thường xuyên quan tâm, động viên, giúp đỡ những học sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

3. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đẩy mạnh giáo dục học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu.

a) Về nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Các chỉ tiêu:

+ Danh hiệu thi đua của tổ và chất lượng bộ môn (phụ lục kèm theo)

+ Thực hiện đầy đủ chương trình, không cắt xét, bỏ nội dung dạy học.

+ Có Kế hoạch dạy học chi tiết theo từng khối lớp (theo định hướng đổi mới) được lãnh đạo nhà trường phê duyệt.

- Biện pháp thực hiện.

+ Thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, đúng tiến độ, đúng mức độ yêu cầu chương trình và kế hoạch giáo dục

+ Soạn giáo án đầy đủ trước khi lên lớp, giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực học sinh, phù hợp đối tượng học sinh.

+ Đổi mới phương pháp dạy học, Tổ chuyên môn tổ chức tăng cường dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo trong học tập của học sinh, giúp học sinh vận dụng kiến thức trong giải quyết vấn đề thực tiễn.

+ Đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng vận dụng và liên hệ thực tế.

+ Vận dụng tốt các phương pháp dạy học vào các đối tượng khác nhau. Tăng cường rèn luyện kĩ năng cho học sinh, bám sát đối tượng học sinh.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy một cách hiệu quả, chú ý tích hợp liên môn, bảo vệ môi trường.

b) Về bồi dưỡng học sinh giỏi

- Các chỉ tiêu:

+ Đội tuyển HSG tham dự thi HSG cấp tỉnh: Mỗi đội tuyển dự thi ít nhất 01 học sinh đạt giải

+ Tham gia các Hội thi, hoạt động chuyên môn, học sinh nghiên cứu khoa học.

- Biện pháp thực hiện:

+ Xây dựng chương trình bồi dưỡng học sinh giỏi các lớp.

+ Tăng cường số buổi bồi dưỡng thêm cho đội tuyển HSG

+ Tổ chức xét chọn đội tuyển HSG, phát hiện học sinh có năng khiếu.

+ Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các học sinh tham gia học bồi dưỡng HSG, OTE và dự thi.

c) Về phụ đạo học sinh yếu

- Các chỉ tiêu:

+ Kiểm tra, rà soát, phát hiện sớm tất cả học sinh yếu không theo kịp chương trình các khối lớp

+ Không để học sinh diện yếu, kém phải bỏ học và không được phụ đạo, hướng dẫn giúp đỡ.

- Biện pháp thực hiện:

+ Xây dựng chương trình phụ đạo học sinh yếu, kém từ đầu năm.

+ Tăng cường kiểm tra theo dõi, giám sát việc thực hiện chuyên cần của học sinh.

+ Phối hợp cha mẹ học sinh, địa phương trong giáo dục ý thức học của học sinh.

4. Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ giáo viên.

a) Các chỉ tiêu:

- 100% giáo viên nghiên cứu nội dung, chương trình, sách giáo khoa, nắm vững chuẩn kiến thức kỹ năng theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thực hiện hiệu quả các hoạt động dự giờ, thao giảng và thi giáo viên dạy giỏi cấp trường và cấp tỉnh.

- Tổ trưởng, dự giờ giáo viên trong tổ chuyên môn ít nhất có 04 tiết dạy/giáo viên/năm; mỗi giáo viên thực hiện ít nhất 02 bài giảng có ứng dụng CNTT, dự giờ đồng nghiệp ít nhất 18 tiết/năm.
- Tham gia dự thi GV dạy giỏi cấp trường, cấp tỉnh. Có ít nhất 02 giáo viên trong tổ đạt giáo viên dạy giỏi từ cấp trường trở lên, có giáo viên tham gia thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh (khi cơ quan cấp trên tổ chức); không có giáo viên xếp loại yếu theo quy định về tiêu chuẩn nghề nghiệp giáo viên.
- Tích cực đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học
- Thực hiện Bồi dưỡng thường xuyên.

b) Biện pháp thực hiện :
- Tổ CM phải có ít nhất 02 chuyên đề bồi dưỡng nâng cao chất lượng dạy học/năm
- Mỗi giáo viên phải có 01 chuyên đề tự bồi dưỡng chuyên môn
- Tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng chuyên đề do nhà trường và Sở tổ chức
- Thường xuyên tổ chức thao giảng, dự giờ rút kinh nghiệm các giáo viên.
- TTCM kiểm tra hồ sơ giáo viên mỗi tháng 1 lần; kiểm tra kế hoạch giảng dạy hàng tháng.
- Đảm bảo sinh hoạt tổ chuyên môn 2 lần/tháng.
- Tham gia các Hội thi cấp trường và cấp tỉnh
-Tích cực và có ý thức trong công tác tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn.
- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch thao giảng, hội giảng của chuyên môn.
- Nghiên cứu nội dung chương trình để dạy học theo hướng nghiên cứu bài học.
- Có kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực và xây dựng giáo án tích hợp.

5. Nâng cao thành tích các Hội thi cấp tỉnh

a) Các chỉ tiêu:
- Trong tổ có ít nhất 01 GV tham gia ít nhất một cuộc thi do Sở tổ chức.

b) Biện pháp thực hiện:
- Tổ tạo mọi điều kiện để giáo viên trong tổ và học sinh tham gia đầy đủ các hội thi trong khả năng của nhà trường có thể.
- Tạo điều kiện về thời gian và động viên giáo viên và học sinh tích cực học tập để thu được kết quả cao trong các kì thi Học sinh giỏi, OTE hoặc Văn học- Học văn.

6. Đổi mới hoạt động tổ chuyên môn. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá phân loại đội ngũ giáo viên.

a) Các chỉ tiêu:
- 100 % giáo viên trong tổ biết soạn giáo án áp dụng hiệu quả các phương pháp dạy học, khai thác mạng internet phục vụ dạy học.
- 100% giáo viên có kỹ năng ứng dụng phần mềm quản lý và đánh giá kết quả học sinh.
- Triển khai các chuyên đề trong trong năm học theo kế hoạch xây dựng:
- Học kì I thực hiện 02 chuyên đề:
+ Chuyên đề 1: Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy năng lực của học sinh
+ Chuyên đề 2: Dạy học theo hướng nghiên cứu bài học môn Anh
- Học kì II thực hiện 02 chuyên đề:
+ Chuyên đề 3: Dạy học theo hướng nghiên cứu bài học Ngữ văn
+ Chuyên đề 4: Tích hợp kiến thức liên môn trong dạy học
- Thao giảng:
+ HK I: ít nhất 1 tiết/gv;
+ HK II: ít nhất 1 tiết/gv.
- Dự giờ rút kinh nghiệm, đánh giá: 2 tiết/gv/năm học
- Kiểm tra kế hoạch giảng dạy: 1 lần/tháng
- Kiểm tra tiến độ cho điểm: 1 lần/tháng

b) Các biện pháp thực hiện:

- Tiếp thu và thực hiện nghiêm chỉnh văn bản Quy định trách nhiệm và cơ chế làm việc giữa Lãnh đạo và tổ trưởng chuyên môn, tổ trưởng chuyên môn với tổ các tổ viên.
- Phát huy quyền làm chủ, tính tự giác và chủ động của cán bộ giáo viên trong mọi mặt hoạt động.
- Tổ trưởng lập kế hoạch kiểm tra cấp tổ.
- Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm sau kiểm tra
- Tổ chức kiểm tra và đánh giá, xếp loại học sinh phải lấy chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT làm cơ sở, đảm bảo khách quan thống nhất.
- Các bài kiểm tra từ 45 phút trở lên các tổ viên ra đề phải có ma trận đề nộp cho Tổ trưởng trước khi kiểm tra.

7. Hoạt động ngoài giờ lên lớp.

a) Các chỉ tiêu:

- Tham gia tốt các hoạt động ngoài giờ lên lớp.
- Hợp tác với Đoàn, GVCN để có buổi sinh hoạt ngoài giờ lên lớp hiệu quả.

b) Biện pháp thực hiện:

- Nghiên cứu các câu hỏi chuyên đề phù hợp với nội dung chuyên đề của tổ. Xây dựng nếp sống văn hóa, củng cố kỷ cương nề nếp, thực hiện giáo dục kỷ luật tích cực hiệu quả, tham gia đầy đủ các buổi tham quan, học tập các di sản văn hóa nếu có điều kiện.
- Thực hiện các buổi ngoại khóa, tuyên truyền.

8. **Đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân**

TT	Giới tính	Họ và tên	DANH HIỆU THI ĐUA			
			LĐTT	CSTDCS	CSTD cấp tỉnh	CSTD toàn quốc
1	Bà	Nguyễn Thị Kan	X			
2	Bà	Nguyễn Phương Thảo	X			
3	Bà	Nguyễn Thị Kim Chi		X		
4	Bà	Trần Mỹ Tiến Tâm		X		
5	Bà	Arất Thị Sanh	X			
6	Bà	Tôn Thị Không	X			
7	Bà	Huỳnh Thị Hương Nhàn	X			

9. Đăng ký thi đua tổ:

Tổ đạt danh hiệu **Tổ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ**

III. CÁC PHỤC LỤC KÈM THEO

1. Đăng kí chất lượng bộ môn năm học 2022-2023.

2. Đăng kí chất lượng học lực, hạnh kiểm năm học 2022-2023.

Trên đây là kế hoạch năm học 2022 -2023 nhằm thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực của tổ Ngữ văn – Tiếng Anh trường THPT Âu Cơ.

DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ÂU CƠ

Trần Văn Nghĩa

TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kan

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NAM

TRƯỜNG THPT ÂU CƠ

ĐĂNG KÍ CHẤT LƯỢNG HỌC SINH THEO GIÁO VIÊN

Năm học 2022-2023

STT	Khối	Lớp	Giáo viên giảng dạy	Môn	TSHS	TB		Khá		Giỏi	
						5 <= Điểm < 6.5		6.5 <= Điểm < 8		8 <= Điểm <= 10	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	11	11/1	Arất Thị Sanh	Ngữ văn	36	13	36.11%	18	50.00%	5	13.89%
2	11	11/2	Arất Thị Sanh	Ngữ văn	35	18	51.43%	15	42.86%	2	5.71%
Cộng theo Khối 11					**71**	**31**	**43.66%**	**33**	**46.48%**	**7**	**9.86%**
1	12	12/4	Arất Thị Sanh	Ngữ văn	29	18	62.07%	9	31.03%	2	6.90%
2	12	12/5	Arất Thị Sanh	Ngữ văn	30	20	66.67%	8	26.67%	2	6.67%
Cộng theo Khối 12					**59**	**38**	**64.41%**	**17**	**28.81%**	**4**	**6.78%**
Cộng theo giáo viên Arất Thị Sanh					**130**	**69**	**53.08%**	**50**	**38.46%**	**11**	**8.46%**
1	10	10/1	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	38	23	60.53%	15	39.47%	0	0.00%
2	10	10/2	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	34	20	58.82%	14	41.18%	0	0.00%
Cộng theo Khối 10					**72**	**43**	**59.72%**	**29**	**40.28%**	**0**	**0.00%**
1	12	12/1	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	30	9	30.00%	18	60.00%	3	10.00%
2	12	12/2	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	29	19	65.52%	10	34.48%	0	0.00%
3	12	12/3	Nguyễn Phương Thảo	Ngữ văn	29	19	65.52%	10	34.48%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					**88**	**47**	**53.41%**	**38**	**43.18%**	**3**	**3.41%**
Cộng theo giáo viên Nguyễn Phương Thảo					**160**	**90**	**56.25%**	**67**	**41.88%**	**3**	**1.88%**
1	11	11/3	Nguyễn Thị Kan	Ngoại ngữ	35	30	85.71%	4	11.43%	1	2.86%
2	11	11/4	Nguyễn Thị Kan	Ngoại ngữ	33	28	84.85%	4	12.12%	1	3.03%
Cộng theo Khối 11					**68**	**58**	**85.29%**	**8**	**11.76%**	**2**	**2.94%**
1	12	12/4	Nguyễn Thị Kan	Ngoại ngữ	29	25	86.21%	4	13.79%	0	0.00%
2	12	12/5	Nguyễn Thị Kan	Ngoại ngữ	30	24	80.00%	6	20.00%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					**59**	**49**	**83.05%**	**10**	**16.95%**	**0**	**0.00%**
Cộng theo giáo viên Nguyễn Thị Kan					**127**	**107**	**84.25%**	**18**	**14.17%**	**2**	**1.57%**
1	10	10/3	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	35	32	91.43%	3	8.57%	0	0.00%
2	10	10/4	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	36	31	86.11%	5	13.89%	0	0.00%
3	10	10/5	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	35	31	88.57%	4	11.43%	0	0.00%

Cộng theo Khối 10					106	94	88.68%	12	11.32%	0	0.00%
1	11	11/1	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	36	30	83.33%	5	13.89%	1	2.78%
2	11	11/2	Nguyễn Thị Kim Chi	Ngoại ngữ	35	32	91.43%	3	8.57%	0	0.00%
Cộng theo Khối 11					71	62	87.32%	8	11.27%	1	1.41%
Cộng theo giáo viên Nguyễn Thị Kim Chi					177	156	88.14%	20	11.30%	1	0.56%
1	10	10/3	Tôn Thị Không	Ngữ văn	35	25	71.43%	10	28.57%	0	0.00%
2	10	10/4	Tôn Thị Không	Ngữ văn	36	23	63.89%	12	33.33%	1	2.78%
3	10	10/5	Tôn Thị Không	Ngữ văn	35	22	62.86%	12	34.29%	1	2.86%
Cộng theo Khối 10					106	70	66.04%	34	32.08%	2	1.89%
1	11	11/3	Tôn Thị Không	Ngữ văn	35	25	71.43%	10	28.57%	0	0.00%
2	11	11/4	Tôn Thị Không	Ngữ văn	33	19	57.58%	12	36.36%	2	6.06%
Cộng theo Khối 11					68	44	64.71%	22	32.35%	2	2.94%
Cộng theo giáo viên Tôn Thị Không					174	114	65.52%	56	32.18%	4	2.30%
1	10	10/1	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	38	28	73.68%	8	21.05%	2	5.26%
2	10	10/2	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	34	28	82.35%	5	14.71%	1	2.94%
Cộng theo Khối 10					72	56	77.78%	13	18.06%	3	4.17%
1	12	12/1	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	30	13	43.33%	15	50.00%	2	6.67%
2	12	12/2	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	29	24	82.76%	5	17.24%	0	0.00%
3	12	12/3	Trần Mỹ Tiến Tâm	Ngoại ngữ	29	26	89.66%	3	10.34%	0	0.00%
Cộng theo Khối 12					88	63	71.59%	23	26.14%	2	2.27%
Cộng theo giáo viên Trần Mỹ Tiến Tâm					160	119	74.38%	36	22.50%	5	3.13%

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NAM
TRƯỜNG THPT ÂU CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÍ TỈ LỆ XẾP LOẠI HỌC LỰC

Năm học 2022 - 2023

STT	LỚP	SĨ SỐ	HS NỮ		GIỎI		KHÁ		TRUNG BÌNH		Thống kê SLHS CỘT M
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
TỔNG CỘNG		**286**	**171**	**59.79%**	**15**	**5.24%**	**116**	**40.56%**	**155**	**54.20%**	**286**
Khối 11		**139**	**82**	**58.99%**	**7**	**5.04%**	**46**	**33.09%**	**86**	**61.87%**	**139**
1	11/1	**36**	27	75.00%	5	13.89%	13	36.11%	18	50.00%	**36**
2	11/2	**35**	19	54.29%	0	0.00%	10	28.57%	25	71.43%	**35**
3	11/3	**35**	17	48.57%		0.00%	9	25.71%	26	74.29%	**35**
4	11/4	**33**	19	57.58%	2	6.06%	14	42.42%	17	51.52%	**33**
Khối 12		**147**	**89**	**60.54%**	**8**	**5.44%**	**70**	**47.62%**	**69**	**46.94%**	**147**
5	12/1	**30**	21	70.00%	8	26.67%	14	46.67%	8	26.67%	**30**
6	12/2	**29**	18	62.07%	0	0.00%	16	55.17%	13	44.83%	**29**
7	12/3	**29**	17	58.62%	0	0.00%	13	44.83%	16	55.17%	**29**
8	12/4	**29**	16	55.17%	0	0.00%	12	41.38%	17	58.62%	**29**
9	12/5	**30**	17	56.67%	0	0.00%	15	50.00%	15	50.00%	**30**

STT	LỚP	SĨ SỐ	HS NỮ		TỐT		KHÁ		ĐẠT		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
TỔNG CỘNG		**178**	**83**	**46.63%**	**9**	**5.06%**	**56**	**31.46%**	**113**	**63.48%**	**178**
Khối 10		**178**	**83**	**46.63%**	**9**	**5.06%**	**56**	**31.46%**	**113**	**63.48%**	**178**
1	10/1	**38**	13	34.21%	3	7.89%	15	39.47%	20	52.63%	**38**
2	10/2	**34**	13	38.24%	2	5.88%	14	41.18%	18	52.94%	**34**
3	10/3	**35**	11	31.43%	0	0.00%	10	28.57%	25	71.43%	**35**
4	10/4	**36**	25	69.44%	2	5.56%	7	19.44%	27	75.00%	**36**
5	10/5	**35**	21	60.00%	2	5.71%	10	28.57%	23	65.71%	**35**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NAM
TRƯỜNG THPT ÂU CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÍ TỈ LỆ XẾP LOẠI HẠNH KIỂM

Năm học 2022 - 2023

STT	LỚP	SĨ SỐ	HS NỮ		TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		Thống kê SLHS
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	CỘT M
TỔNG CỘNG		**286**	**171**	**59.79%**	**235**	**82.17%**	**51**	**17.83%**	**0**	**0.00%**	**286**
Khối 11		**139**	**82**	**58.99%**	**108**	**77.70%**	**31**	**22.30%**	**0**	**0.00%**	**139**
1	11/1	36	27	75.00%	32	88.89%	4	11.11%	0	0.00%	36
2	11/2	35	19	54.29%	26	74.29%	9	25.71%	0	0.00%	35
3	11/3	35	17	48.57%	27	77.14%	8	22.86%	0	0.00%	35
4	11/4	33	19	57.58%	23	69.70%	10	30.30%	0	0.00%	33
Khối 12		**147**	**89**	**60.54%**	**127**	**86.39%**	**20**	**13.61%**	**0**	**0.00%**	**147**
5	12/1	30	21	70.00%	28	93.33%	2	6.67%	0	0.00%	30
6	12/2	29	18	62.07%	27	93.10%	2	6.90%	0	0.00%	29
7	12/3	29	17	58.62%	24	82.76%	5	17.24%	0	0.00%	29
8	12/4	29	16	55.17%	26	89.66%	3	10.34%	0	0.00%	29
9	12/5	30	17	56.67%	22	73.33%	8	26.67%	0	0.00%	30

STT	LỚP	SĨ SỐ	HS NỮ		TỐT		KHÁ		ĐẠT		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
TỔNG CỘNG		**178**	**83**	**46.63%**	**139**	**78.09%**	**39**	**21.91%**	**0**	**0.00%**	**178**
Khối 10		**178**	**83**	**46.63%**	**139**	**78.09%**	**39**	**21.91%**	**0**	**0.00%**	**178**
1	10/1	38	13	34.21%	30	78.95%	8	21.05%	0	0.00%	38
2	10/2	34	13	38.24%	29	85.29%	5	14.71%	0	0.00%	34
3	10/3	35	11	31.43%	20	57.14%	15	42.86%	0	0.00%	35
4	10/4	36	25	69.44%	30	83.33%	6	16.67%	0	0.00%	36
5	10/5	35	21	60.00%	30	85.71%	5	14.29%	0	0.00%	35